

Bản án số: **84** /2024/DS-PT  
Ngày: 21-5-2024  
V/v: Đòi lại tài sản (trị giá  
bằng tiền)

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thanh Hòa.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Đức Hùng

Ông Đặng Văn Cường.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Lài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2024/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần Thị D - sinh năm 1937; Địa chỉ: Tổ B, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

**Người đại diện theo ủy quyền của bà D:** Ông Phạm Thúc L – sinh năm 1960; Khu Phố N, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Theo hợp đồng ủy quyền ghi ngày 27/02/2024.

**Bị đơn** : Bà Đậu Thị Đ – sinh năm 1968; Địa chỉ: Tổ B, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Đậu Quang X – sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

2/ Bà Đậu Thị T – sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận;

3/ Bà **Đậu Thị B** – sinh năm 1972; Địa chỉ: **Khu phố L, V, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận**;

4/ Bà **Đậu Thị T1** – sinh năm 1975 ; Địa chỉ: **Thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận**;

5/ Bà **Đậu Thị T2** – sinh năm 1982; Địa chỉ: **Thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận**.

Do có kháng cáo của bà **Đậu Thị Đ** – Bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị D** trình bày:*

Trong quá trình chung sống bà và ông **Đậu B1** (chết năm 2012) có tạo lập được 01 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008. Ngày 16/7/2009, bà cùng chồng là ông **Đậu B1** đã lập di chúc để lại thửa đất nói cho con gái là **Đậu Thị Đ**, sinh năm 1968; địa chỉ: **thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận**.

Ngày 20/5/2022 bà và con gái là **Đậu Thị Đ** đã ký cam kết sau này nếu bà **Đ** bán thửa đất nói trên cho người khác thì bà **Đ** có trách nhiệm trả lại cho bà ½ trị giá chuyển nhượng để bà dưỡng già. Các con của bà đều đồng ý với thỏa thuận nói trên. Ngày 24/7/2022, bà **Đ** đã chuyển nhượng thửa đất nói trên cho bà **Nguyễn Thị S** với số tiền là 1.800.000.000 đồng. Bà **Đậu Thị Đ** mới trả cho bà số tiền 395.000.000 đồng, số tiền còn lại là 505.000.000 đồng bà **Đ** không đưa cho bà theo như thỏa thuận. Do vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà **Đậu Thị Đ** phải trả số tiền còn lại là 505.000.000 đồng cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà **Trần Thị D** xác định: Số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 01 thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008, cho bà **Nguyễn Thị S** là 1.800.000.000 đồng nhưng số tiền thực nhận là 1.700.000.000 đồng vì do phải nộp thuế, phí chuyển nhượng và tiền môi giới hết 100.000.000 đồng. Do đó, bà yêu mỗi người được hưởng ½ số tiền bán đất 1.700.000.000 đồng, mỗi người là 850.000.000 đồng. Bà **Đậu Thị Đ** đã trả cho bà **D** số tiền 395.000.000 đồng. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả cho bà số tiền còn lại là 455.000.000 đồng.

Bị đơn bà **Đậu Thị Đ** trình bày: Bà là con gái của bà **Trần Thị D**. Vào ngày 16/7/2009, cha mẹ bà đã làm di chúc để lại cho bà thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008.

Vào năm 2022, bà đã chuyển nhượng thửa đất trên cho bà **Nguyễn Thị S** với số tiền 1.800.000.000 đồng, nhưng thực chất bà chỉ nhận số tiền 1.700.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng là chi phí nộp các loại thuế, phí và tiền môi giới. Sau khi chuyển nhượng bà đã đưa cho mẹ bà là **Trần Thị D** số tiền 395.000.000 đồng. Số tiền còn lại thì bà phải giữ lại vì nếu khi mẹ bà không ở được với các anh chị em khác và mẹ bà quay lại ở với bà thì bà lấy số tiền này để chi phí sinh hoạt hàng ngày, tiền thuốc men, ... và khi mẹ bà mất thì bà phải lo. Do vậy, bà giữ số tiền này lại để lo cho mẹ bà. Bà **Đ** thừa nhận giấy cam kết giữa bà và mẹ bà vào ngày 20/5/2022 là do em gái tên là **Đậu Thị T1** viết, sau đó bà ký và viết họ tên của mình vào giấy.

Nay bà **Trần Thị D** khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền 455.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đậu Quang X**, bà **Đậu Thị T**, bà **Đậu Thị B**, bà **Đậu Thị T1** và bà **Đậu Thị T2** trình bày:* Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất mà bà **Đậu Thị Đ** chuyển nhượng cũng như số tiền chuyển nhượng là 1.700.000.000 đồng. Yêu cầu bà **Đ** phải hoàn lại  $\frac{1}{2}$  số tiền bán đất là 1.700.000.000 đồng cho bà **Trần Thị D**. Bà **Đ** đã trả cho bà **D** số tiền 395.000.000 đồng nên yêu cầu bà **Đ** phải tiếp tục trả số tiền còn lại là 455.000.000 đồng để cho bà **Dương d** già.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2024/TB-TA ngày 26/02/2024, đã quyết định:*

**Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 274, Điều 275, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị D** về “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Buộc bà **Đậu Thị Đ** phải có nghĩa vụ trả số tiền là **455.000.000 đồng** cho bà **Trần Thị D**.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

Ngoài ra còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, bị đơn bà **Đậu Thị Đ** kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng Giấy cam kết đề ngày 20/5/2022 thực chất là hợp đồng tặng cho tài sản (tặng cho tiền) nên yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản” và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ Giấy cam kết đề ngày 20/5/2022 giữa bà **Trần Thị D** và bà **Đậu Thị Đ** thì nội dung cam kết là ý chí tự nguyện của bà **Đ** nên phải có trách nhiệm thực hiện. Hơn nữa, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008 là tài sản chung của bà **D** và ông **B1**. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DSST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo của bị đơn bà **Đậu Thị Đ** làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008 theo như cam kết ngày 20/5/2022 vì lý do thửa đất này là tài sản chung của nguyên đơn và ông **Đậu B1**. Do đó, phải xác định quan hệ tranh chấp này là “*Tranh chấp đòi lại tài sản (trị giá bằng tiền)*” theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” dựa trên cam kết ngày 20/5/2022 là chưa đúng bản chất của sự việc. Do đó, cấp phúc sẽ điều chỉnh lại cho đúng.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản*”, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu xác định lại quan hệ tranh chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008 theo như cam kết ngày 20/5/2022 vì lý do thửa đất này là tài sản chung của nguyên đơn và ông **Đậu B1**.

Hội đồng xét xử, xét thấy căn cứ đề nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008 do **UBND huyện H** cấp là do nguồn gốc thửa đất này là của nguyên đơn và ông **Đậu B1** tạo lập; đến ngày 16/7/2009 thì nguyên đơn và ông **Đậu B1** lập di chúc để lại thửa đất trên cho bà **Đậu Thị Đ**. Năm 2012, ông **Đậu B1** chết, cho đến nay nguyên đơn vẫn còn sống nên di chúc chưa phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn có quyền được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị của thửa đất trên. Việc cam kết thỏa thuận ngày 20/5/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn; đây là thỏa thuận về việc chuyển nhượng tài sản chung. Do đó, việc bà **Đậu Thị Đ** cho rằng cam kết ngày 20/5/2022 giữa bà và nguyên đơn là hợp đồng về việc thỏa thuận tặng cho tài sản là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà **Trần Thị D** và bị đơn bà **Đậu Thị Đ** cũng như những người có quyền lợi liên quan đều thừa nhận nội dung ghi trong Giấy cam kết đề ngày 20/5/2022: “*Gia đình có mảnh đất nhà tự, đã thỏa thuận làm di chúc cho con là **Đậu Thị Đ** sau này bán ra **Đậu Thị Đ** nhận một nửa, còn một nửa để tôi dưỡng già ...*” và nguồn gốc thửa đất mà bà **Đậu Thị Đ** chuyển nhượng là do ngày 16/7/2009, bà **Trần Thị D** cùng chồng là ông **Đậu B1** lập di chúc để lại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008, cho bà **Đậu Thị Đ**. Ông **Đậu B1** đã chết vào năm 2012.

Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.* Các đương sự đều thống nhất với các nội dung trên.

Như vậy, nội dung cam kết ngày 20/5/2022 của bà **Đậu Thị Đ** và bà **Trần Thị D** là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật. Bởi vì, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469 là tài sản do ông **Đậu B1** và bà **Trần Thị D** tạo lập. Ngày 16/7/2009, ông **Đậu B1** và bà **Trần Thị D** đã lập di chúc để lại cho bà **Đậu Thị Đ**. Hiện nay bà **D** vẫn còn sống nên phần tài sản của bà **Trần Thị D** theo di chúc chưa phát sinh hiệu lực theo quy định tại Điều 611 Bộ luật dân sự quy định “*Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết*”. Do đó, việc bà **Trần Thị D** yêu cầu bà **Đậu Thị Đ** phải hoàn lại ½ trị giá tài sản là có căn cứ.

[2.3] Đến tháng 7 năm 2022, bà **Đậu Thị Đ** đã chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008, cho bà **Nguyễn Thị S**. Giá chuyển nhượng là 1.800.000.000 đồng, nhưng số tiền thực nhận là 1.700.000.000 đồng vì do phải nộp thuế, phí chuyển nhượng và tiền môi giới hết 100.000.000 đồng. Do đó, bà **Trần Thị D** được hưởng ½ số tiền bán đất 1.700.000.000 đồng, mỗi người là 850.000.000 đồng. Bà **Đậu Thị Đ** đã trả cho bà **D** số tiền 395.000.000 đồng, nên yêu cầu bà **D** phải tiếp tục trả cho bà số tiền còn lại là 455.000.000 đồng.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 163 Bộ luật dân sự quy định: “*Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản*”.

Điều 166 Bộ luật dân sự quy định:

*“1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.*

*2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó”*

[2.4] Bà **Đậu Thị Đ** cho rằng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại **thôn D, xã H, huyện H** đã được **UBND huyện H** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469, ngày 20/6/2008 nhưng cha mẹ bà lập di chúc cho bà vào ngày 16/7/2009 mà không có điều kiện kèm theo. Đến năm 2012, thì cha bà là ông **Đậu B1** chết và mẹ bà là bà **Trần Thị D** đã ký giấy tờ cho bà toàn quyền đứng tên nên thửa đất trên thuộc quyền sở hữu của bà và giấy cam kết bà phải đưa lại ½ số tiền bán đất cho bà **Dương bản c** cam kết này là Hợp đồng hứa tặng cho tiền bán đất. Lờ trình bày này của bà **Đậu Thị Đ** là không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ căn cứ Hợp đồng đặt cọc đề ngày 24/7/2022 giữa bà **Đậu Thị Đ** và bà **Nguyễn Thị S** thỏa thuận chuyển nhượng “*thửa đất số 31, tờ bản đồ số 04, diện tích 594,0m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn D, xã H, huyện H đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 934469*”. Như vậy, tại thời điểm bà **Đậu Thị Đ** chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị S** thì thửa đất trên vẫn đứng tên chủ sở hữu là hộ ông **Đậu B1** nên việc bà **Đ** cho rằng tại thời điểm chuyển nhượng bà **D** đã cho bà phần tài sản của bà **D** là không có căn cứ. Mặt khác, tại giấy cam kết đề ngày 20/5/2022 thể hiện: “*Gia đình có mảnh đất nhà tự, đã thỏa thuận làm di chúc cho con là Đậu Thị Đ sau này bán ra Đậu Thị Đ nhận một nửa, còn một nửa để tôi dưỡng già ...*”; như vậy đây là thỏa thuận về việc bà **D** giao quyền cho bà **Đ** được quyền chuyển nhượng nhưng phải hoàn lại ½ giá trị tiền chuyển nhượng cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà **Đậu Thị Đ** là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp không đúng dẫn đến việc áp dụng pháp luật chưa phù hợp; để đảm bảo việc thi hành án và giải quyết toàn diện vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại quan hệ pháp luật tranh chấp và điều luật áp dụng đối với phần quyết định của Bản án sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam. Việc vi phạm này không làm thay đổi bản chất của vụ án tuy nhiên cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà **Đ** không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Căn cứ:** Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/ DS- ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Nam.

#### ***Áp dụng:***

- Khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; các Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 163, Điều 164, Điều 166; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 614; Điều 274; Điều 275; Điều 278; Điều 280; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị D** về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản (trị giá bằng tiền)*”.

**1.** Buộc bà **Đậu Thị Đ** phải trả cho bà **Trần Thị D** số tiền 455.000.000 (*Bốn trăm năm mươi lăm triệu*) đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2.** Về án phí sơ thẩm: Bà **Đậu Thị Đ** phải nộp 22.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

**3.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Đậu Thị Đ** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014402 ngày 19/02/2024 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện Hàm Thuận Nam. Bà **Đậu Thị Đ** nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/5/2024).

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Đức Hùng**

**Đặng Văn Cường**

**Vũ Thị Thanh Hòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện HTN;
- VKSND huyện HTN;
- Chi cục THADS huyện HTN;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thanh Hòa**



